1. Cơ sở dữ liệu trên Server – MySQL
2. Convention

db\_name – tên database

tbl\_name – tên bảng

col\_name – tên cột

sp\_name – stored procedure (nhớ phải chứa một động từ)

Một số hậu tố hay sử dụng: \_id, \_status, \_total, \_num, \_name, \_date, \_size, \_addr, \_type

Một số từ khóa truy vấn thì dùng từ viết hoa: SELECT, WHERE, FROM.

1. Chi tiết thiết kế các bảng

* Tbl\_current\_violation: bảng lưu trữ những vi phạm hiện tại của các nhân viên.
  + Cv\_id: thứ tự vi phạm (auto increment)
  + Employee\_id: id nhân viên vi phạm
  + Soft\_id: id phần mềm vi phạm
  + Type\_id: id loại vi phạm
* Tbl\_device\_permission\_department: bảng lưu trữ thông tin phân quyền thiết bị của các phòng ban.
  + Dpg\_id: thứ tự (auto increment)
  + Department\_id: id của phòng ban
  + Usb\_permission: 0 – không được sử dụng usb, #0: thời gian được sử dụng usb(tính theo phút).
  + Share\_Folder\_permission: 0 – không được share, #0: thời gian share( tính theo phút ).
  + Lock\_screen\_tim: thời gian im lặng để khóa màn hình
  + Firewall\_permission: 0 – luôn bật firewall, #0: thời gian được tắt firewall ( tính theo phút ).

1. Cơ sở dữ liệu trên Client - SQLite